

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH KHU VỰC NÔNG THÔN VIỆT NAM

TS. Kiều Hữu Thiện

Học viện Ngân hàng

1. Vai trò của khu vực nông nghiệp và kinh tế nông thôn trong hội nhập quốc tế ở Việt Nam

Có thể nói, với hầu hết các quốc gia trên thế giới, hoạt động nông nghiệp nói riêng và nông thôn nói chung luôn có một vị trí quan trọng. Tuy nhiên, tùy thuộc vào vị trí địa lý, điều kiện và mức độ phát triển của mỗi nước mà tầm quan trọng này biểu hiện cụ thể có thể khác nhau.

Với Việt Nam thì nông nghiệp và nông thôn (NN-NT) từ lâu đã là khu vực kinh tế chiếm vai trò trọng yếu trong sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Là một nước kinh tế tiểu nông là chủ yếu, Việt Nam thực hiện phát triển kinh tế đất nước theo mô hình mở cửa, hội nhập quốc tế, nên thế mạnh chính là nông nghiệp. Điều kiện tự nhiên thuận lợi càng giúp Việt Nam xây dựng thành công mô hình kinh tế này. Không những thế, NN-NT được xem là nơi tích lũy ban đầu, là “bệ phóng” để Việt Nam thực hiện chiến lược công nghiệp hóa - hiện đại hóa (CNH-HĐH) đất nước và rõ ràng là trong suốt những chặng đường đã qua, NN-NT đã phát huy rất tốt vai trò, vị trí của mình.

Không chỉ có vậy, một số sản phẩm của nông nghiệp nông thôn Việt Nam đã và đang tiếp tục khẳng định vị thế quan trọng trên thị trường quốc tế (cà phê đứng đầu, gạo đứng thứ hai thế giới về kim ngạch xuất khẩu). Có thể khái quát một số vai trò của NN-NT như sau:

- Đây là địa bàn sản xuất và cung cấp lương thực, thực phẩm cho nhu cầu sinh hoạt tiêu dùng của cả xã hội. Nông thôn cũng là nơi cung cấp các nông sản xuất khẩu của một quốc gia;

- Đây là nơi cung cấp nhân lực cho thành thị và các khu công nghiệp. Điều này đặc biệt quan trọng với các nước đang phát triển, vì ở những nước này dân số nông thôn chiếm tỷ lệ cao, luồng di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị rất rõ rệt. Việt Nam là một điển hình vì cho đến nay dân số nông thôn chiếm trên 74% còn dân số nông nghiệp chiếm trên 65%;

- Đây là thị trường quan trọng để tiêu thụ sản phẩm của khu vực thành thị. Sản phẩm thành thị về cơ bản là sản phẩm công nghiệp và các dịch vụ hiện đại. Vì vậy, phát triển nông thôn sẽ góp phần phát triển thành thị, phát triển công nghiệp dịch vụ;

- Đây là nơi lưu giữ các truyền thống, phong tục và sự đa dạng về văn hoá của dân tộc. Do vậy, nếu tình hình kinh tế - xã hội vùng nông thôn ổn định sẽ góp phần ổn định kinh tế - xã hội chung cả nước;

- Nông thôn chiếm đa số các nguồn tài nguyên, đất đai, khoáng sản, động thực vật, di sản thiên nhiên, nguồn đa dạng sinh học... nên có ảnh hưởng lớn đến việc bảo vệ môi trường, tài nguyên vật thể và phi vật thể của quốc gia. Với nhiều nước đang phát triển, nông thôn tập trung các lợi thế phát triển kinh tế của quốc gia;

- Địa bàn nông thôn là nơi lưu giữ các giá trị truyền thống văn hóa, cảnh vật tự nhiên..., cho nên nông thôn còn là nơi đưa lại sự thư giãn, phục hồi sức khỏe và môi trường nghỉ dưỡng của mọi tầng lớp trong xã hội, từ đó đưa lại nguồn thu nhập từ du lịch sinh thái cho quốc gia.

Với hầu hết các quốc gia trên thế giới, NN-NT đều thể hiện được những vai trò hết

sức quan trọng đối với cuộc sống của mỗi một con người cũng như sự tồn tại và phát triển của quốc gia. Riêng với Việt Nam, đất nước trưởng thành bằng nền văn minh lúa nước, NN-NT lại có tầm quan trọng hơn nữa. Chúng tôi đưa ra nhận định này là bởi lẽ, kể cả cho đến hiện nay, khi tỷ lệ dân số sống bằng nông nghiệp đã giảm nhiều so với vài năm trước đây, thì nông thôn vẫn là nơi sinh sống của trên 74% dân số và trong đó có tới trên 64% dân số nông nghiệp. Cũng chính vì tầm quan trọng này nên vai trò của NN-NT hiện nay được kết hợp lại thành vấn đề nông nghiệp - nông dân - nông thôn và luôn giữ một vị trí quan trọng trong chiến lược ổn định và phát triển đất nước của Đảng và Nhà nước ta.

Các nghiên cứu về độ nhạy và độ lan toả của các ngành và lĩnh vực trong nền kinh tế cũng chỉ ra vai trò và tầm quan trọng ngày càng tăng lên của khu vực nông nghiệp tại Việt Nam. Xem Bảng 1.

Bảng 1: Chỉ số về độ nhạy và độ lan tỏa của một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh tại Việt Nam qua các năm

	Giai đoạn 2000 - 2005		Giai đoạn 2007 – 2012	
	Độ lan tỏa	Độ nhạy	Độ lan tỏa	Độ nhạy
Nông nghiệp	0,92	1,38	1,1	1,6
Lâm nghiệp	0,83	0,99	0,94	0,91
Thủy sản	0,93	0,83	1,36	0,87
Chế biến rau quả, thuốc lá	1,15	0,78	1,27	0,68
Chế biến thực phẩm	1,46	0,93	1,64	1,64
Dệt may	1,22	1,01	0,63	0,48
Cao su và sản phẩm từ cao su	1,08	1,11	0,79	0,74
Công nghiệp chế biến sản phẩm phi kim loại	1,21	1,18	1,11	1,05
Xây dựng	1,15	0,71	1,07	0,75
Giao thông vận tải và Bưu chính viễn thông	0,75	0,9	0,9	1,17
Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm & dịch vụ tư vấn	0,77	1,14	0,88	1,05
Quản lý Nhà nước	0,8	0,71	0,89	0,65
Dịch vụ khác	0,8	0,81	0,93	0,85

Nguồn: Bùi Trinh “Thay đổi cấu trúc kinh tế trong khoảng 10 năm gần đây”. Tạp chí Kinh tế và Dự báo. Số 516, 2/2012.

Từ Bảng 1 cho thấy: Nếu xét theo độ nhạy và độ lan tỏa thì nhóm ngành nông nghiệp trong một số năm gần đây luôn có độ nhạy và độ lan tỏa >1 . Đáng kể nhất là ngành chế biến sản phẩm nông nghiệp có độ nhạy và độ lan tỏa mạnh nhất trong nền kinh tế. Điều này cũng có nghĩa là nhóm ngành nông nghiệp và chế biến nông phẩm có sự ảnh hưởng, kích thích rất mạnh đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Từ các phân tích trên có thể thấy là khu vực NN-NT đã và đang tiếp tục có vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam. Việc tìm giải pháp nhằm tiếp tục đẩy mạnh

sự phát triển NN-NT đang tiếp tục là yêu cầu đặt ra hiện nay và trong tương lai cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế đất nước. Để phát triển NN-NT một cách tích cực và hiệu quả, bên cạnh sự nỗ lực phát huy sức mạnh nội tại của khu vực này thông qua tăng cường đầu tư khai thác các thế mạnh, việc tạo ra các cơ chế, chính sách hữu hiệu nhằm tạo nền tảng hạ tầng cơ sở vững chắc để khu vực này có cơ hội ổn định để phát triển vẫn đang là một đòi hỏi khách quan. Thực tế những năm qua cho thấy, mặc dù lĩnh vực NN-NT đã có những bước phát triển vượt bậc, nhiều nông phẩm đã vươn lên hàng đầu thế giới về sản lượng, nhưng thị trường trong

nước cho các loại sản phẩm này hình như chưa có sự phát triển tương thích. Người nông dân làm ra sản phẩm, nhưng không thể chắc chắn được giá bán đã hợp lý chưa. Việc định giá các sản phẩm nông nghiệp hoàn toàn do các doanh nghiệp hoặc tư thương gom hàng quyết định. Nhiều ý kiến cho rằng, những năm qua các thương lái cũng như các nhà xuất khẩu nông phẩm được lợi quá nhiều, còn người nông dân - vốn là nhân tố quyết định “cung” các nông phẩm - vẫn luôn chịu thiệt thòi. Đây có thể coi là hệ quả của việc thị trường nông phẩm ở Việt Nam chưa phát triển. Thị trường nông phẩm kém phát triển, vẫn còn mang nặng tính tiểu nông cũng sẽ làm mất tác dụng chỉ báo của thị trường nhằm điều tiết sản xuất nông nghiệp. Như vậy, việc phát triển NN-NT ở nước ta phải gắn chặt với việc từng bước phát triển thị trường nông phẩm, bảo đảm sự phát triển ổn định và lành mạnh của thị trường nông nghiệp. Nhưng để thị trường nông phẩm phát triển ổn định và lành mạnh thì một sự phát triển của thị trường tài chính khu vực nông thôn là hết sức cần thiết, qua đó hỗ trợ và thúc đẩy thị trường chung, trong đó có thị trường nông phẩm phát triển.

2. Vốn đầu tư phát cho triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn

2.1. Quan điểm chung về đầu tư vốn cho khu vực NN-NT trong điều kiện hội nhập quốc tế

Quan điểm đầu tư vốn cho khu vực NN-NT cần xét trên 2 khía cạnh.

Xét trên quan điểm hiệu quả kinh tế - xã hội. NN-NT vốn là khu vực kinh tế truyền thống, đối với Việt Nam, có tới trên 70% cư dân và lực lượng lao động là thuộc khu vực này. Đầu tư vốn nhằm phát triển mạnh NN-NT vẫn là một yêu cầu khách quan nhằm thực hiện tốt quan điểm của đảng ta về xây dựng một đất nước “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ và văn minh”.

Xét trên quan điểm hiệu quả kinh tế. NN-NT bao hàm trong đó là những ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp, do vậy, việc đầu tư vốn cho khu vực kinh tế này ít đem lại hiệu quả nếu so với việc đầu tư vốn vào các lĩnh vực công nghiệp hay dịch vụ. Chính vì thế, nếu xét trên khía cạnh hiệu quả kinh tế thuần túy, chỉ nên đầu tư có chừng mực vào khu vực NN-NT nhằm duy trì và phát triển các lĩnh vực mà nước ta thực sự có lợi thế, còn đại bộ phận nguồn lực nên dành cho các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Tuy vậy, từ thực tế phát triển những năm qua cho thấy, nông nghiệp vẫn là lĩnh vực có đóng góp quan trọng trong thành tựu phát triển kinh tế đất nước, vẫn là chỗ dựa vững chắc nhằm thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế đầy tham vọng của Việt Nam những năm tới. Hơn nữa, hiện nay khu vực NN-NT vẫn là địa bàn tập trung các lợi thế của Việt Nam trong quan hệ kinh tế quốc tế, cho nên việc đầu tư phát triển NN-NT chính là đầu tư khai thác lợi thế - một phương thức đầu tư hiệu quả trong chiến lược phát triển kinh tế theo hướng mở cửa. Chính vì thế, tập trung ưu tiên đầu tư phát triển mạnh NN-NT vẫn phải được xem là

quan điểm đúng đắn ở Việt Nam trong chiến lược CNH-HĐH đất nước trong điều kiện hội nhập quốc tế. Nhưng để NN-NT phát triển bền vững, căn bản vẫn phải dựa trên một nền tảng thị trường tài chính nông thôn (TTTCNT) phát triển. Do vậy, phát triển TTTCNT vẫn được xem là vấn đề cốt yếu trong chiến lược phát triển NN-NT nước ta hiện nay.

2.2. Vốn đầu tư phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn - thực tiễn và những vấn đề đặt ra

Để thúc đẩy sự phát triển của khu vực NN-NT, bên cạnh việc đề ra các cơ chế,

chính sách hợp lý nhằm tạo tiền đề thúc đẩy NN-NT phát triển, vấn đề tiên quyết vẫn là vốn. Trên thị trường nông thôn có các dòng vốn khác nhau chảy vào. Ở Việt Nam, tài trợ cho khu vực NN-NT có một số dòng vốn chính sau đây:

* *Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN)*. Đối với nhiều nước, nhất là các nước phát triển, vốn đầu tư tài trợ từ NSNN giữ vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển NN-NT. Với nước ta, nguồn vốn này những năm qua không lớn, nhưng cũng đóng vai trò rất quan trọng trong sự thúc đẩy khu vực NN-NT phát triển. Xem Bảng 2.

Bảng 2: Đầu tư cho khu vực NN-NT giai đoạn 2003 - 2010

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Cơ cấu GDP	100	100	100	100	100	100	100	100
- Nông-lâm-thủy sản								
- Công nghiệp-xây dựng	22,54	21,81	20,97	20,4	20,34	22,21	20,91	20,58
- Dịch vụ	39,47	40,21	41,02	41,54	41,48	39,84	40,24	41,1
	37,99	37,98	38,01	38,06	38,18	37,95	38,85	38,32
Tổng vốn đầu tư	239,3	290,9	343,1	404,7	532,1	616,7	708,8	830,3
Khu vực nông-lâm-thủy sản	20,2	23,0	25,7	30,1	34,0	39,8	44,0	n.a
Tỷ trọng đầu tư trong khu vực nông-lâm-thủy sản so tổng đầu tư (%)	8,5	7,9	7,5	7,4	6,4	6,4	6,3	n.a

Nguồn: Kinh tế 2010 - 2011: Việt Nam và thế giới. Thời báo Kinh tế Việt Nam.

Bảng 2 cho thấy đầu tư cho khu vực NN-NT còn rất khiêm tốn so với mức đóng góp của khu vực này hàng năm đối với sự phát triển kinh tế đất nước và đang có xu hướng giảm dần về tỷ trọng. Rõ ràng là việc tăng vốn đầu tư đối với khu vực NN-NT nhằm thúc đẩy các ngành thuộc khu vực kinh

tế này phát triển vẫn là một yêu cầu thiết yếu hiện nay. Xuất phát từ thực tế là khu vực NN-NT luôn phải đối mặt với những rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, thị trường..., nếu nhà nước không tăng cường đầu tư hỗ trợ thì khả năng tự chống đỡ của khu vực này không cao.

** Vốn từ các định chế tài chính*

Như trên đã đề cập, tham gia đầu tư vốn phát triển NN-NT tại Việt Nam bao gồm nhiều định chế tài chính khác nhau, trong đó có cả các định chế chính thức, bán chính thức và không chính thức. Tuy nhiên, vai trò

chủ lực hiện vẫn thuộc về Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội (NHNo&PTNT, NHCSXH) Việt Nam. Các tư liệu về dư nợ tín dụng (TD) từ các tổ chức này một số năm gần đây được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3: Dư nợ tín dụng khu vực NN-NT của hệ thống ngân hàng hoạt động tại Việt Nam tính đến tháng 1/2012

Chỉ tiêu	Dư nợ
- NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	304.512
- NH Công thương	57.140
- NH Ngoại thương	11.243
- NH Đầu tư và Phát triển	18.030
- NH Chính sách xã hội	47.793*
- NH Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long	14.793
- Quỹ tín dụng Nhân dân TW	5.993
- Các NH thương mại cổ phần	57.914
- NH liên danh, chi nhánh NH nước ngoài, NH 100% vốn nước ngoài	1.956

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Số liệu của NHCSXH là của năm 2009.

Các tư liệu từ Bảng 3 cho thấy, dư nợ TD từ các tổ chức TD chính thức cung ứng phần lớn nhu cầu vốn cho địa bàn NN-NT những năm qua là rất lớn. Bên cạnh đó, nguồn vốn cung ứng từ các tổ chức tài chính vi mô hàng năm cũng tương đối lớn. Các nguồn vốn này thực sự đã có tác động rất quan trọng đối với sự phát triển của khu vực NN-NT Việt Nam những năm qua. Tuy vậy, các khảo sát thực tiễn những năm qua cho thấy, khu vực NN-NT luôn trong tình trạng rất thiếu vốn, các dòng vốn chính thức không

đáp ứng được đầy đủ và kịp thời các nhu cầu của khu vực kinh tế này. Đặc biệt là các nhu cầu tài trợ vốn cho thu mua tạm trữ lúa gạo, cà phê, hồ tiêu...

Tại cuộc gặp gỡ đầu năm 2010 giữa Bộ Công Thương Việt Nam với các doanh nghiệp, hầu hết các doanh nghiệp đều kêu rất thiếu vốn:

Điều: Cần khoảng 14.820 tỷ đồng để thu mua 400.000 tấn điều trong nước và nhập khẩu khoảng 250.000 tấn điều thô;

Cà phê: Cần khoảng 500 tỷ đồng thu mua tạm trữ 200 tấn cà phê;

Hồ tiêu, lương thực, thực phẩm cũng đang đặt ra yêu cầu cần phải đầu cơ hàng hóa, chờ giá cao mới bán ra thị trường để chống lỗ;

Thủy sản: Tuy lĩnh vực này không thể áp dụng phương thức đầu cơ, mua dự trữ nguồn hàng, nhưng với đà tăng của một loạt các sản phẩm đầu vào thiết yếu (giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tăng cao, giá xăng dầu, điện, nước đều tăng) làm tăng giá thành và giá bán thủy sản, khiến các doanh nghiệp xuất khẩu cần phải tăng nguồn vốn để thu mua thủy sản xuất khẩu. Hơn nữa, để có thể tạm trữ hàng loạt các nông phẩm chờ đợi thị trường quốc tế chuyển biến theo hướng có lợi về giá cả, cần qui hoạch hàng loạt các kho tạm trữ. Nhưng để làm được điều này thì cần vốn khá lớn. Mặc dù Chính phủ đã có đề án về việc xây dựng kho lúa, kho đông lạnh... để hỗ trợ nông dân sản xuất, kinh doanh, nhưng Chính phủ chỉ có thể đầu tư ngân sách xây dựng các tổng kho, còn từng địa phương, từng vùng, từng ngành cũng cần phải có các giải pháp qui hoạch xây dựng các kho tạm trữ để tự điều tiết thị trường. Để làm việc này, vốn huy động để đầu tư đang tiếp tục được đặt ra.

Từ sự phân tích trên đây cho thấy, để giúp khu vực NN-NT phát triển ổn định, lành mạnh, vốn luôn là yếu tố có tính quyết định. Song để khu vực này có thể chủ động nguồn

vốn, điều kiện có tính tiên quyết vẫn là cần có sự phát triển mạnh thị trường tài chính khu vực nông thôn.

Xung quanh thị trường TD khu vực nông thôn nước ta hiện nay, còn một số bất cập:

Thứ nhất, về lãi suất. Mặc dù cơ chế lãi suất thỏa thuận cho phép lãi suất cho vay của các NHTM bám sát cung cầu vốn trên thị trường TD, nhưng lãi suất trên thị trường TD những năm qua là quá cao, vượt quá sức chịu đựng của hầu hết tổ chức cá nhân khi vay vốn tại các NHTM. Mặc dù NHNN đã tiến hành nhiều biện pháp tích cực nhằm hạ lãi suất cho vay, nhưng thực tế lãi suất vay vốn vẫn rất cao, gây khó khăn nghiêm trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực NN - NT vốn có năng suất lao động rất thấp và phí tổn sản xuất cao.

Thứ hai, về cơ chế, chính sách cho vay đối với khu vực NN-NT. Mặc dù những năm qua, các tổ chức tín dụng (TCTD) đã có nhiều nỗ lực cải cách hệ thống các thủ tục cho vay NN-NT nên đã tạo thuận lợi hơn cho các hộ nông dân tiếp cận với vốn TD, đặc biệt là với các NHTM, song hiện vẫn còn khá nhiều bất cập trong chính sách cho vay đối với khu vực kinh tế nông thôn: (i) Trước hết, cho vay khu vực NN-NT luôn tiềm ẩn rất nhiều rủi ro, do kinh doanh trong nông nghiệp luôn chịu rủi ro thiên tai, dịch bệnh. Một khi khách hàng vay vốn bị rủi ro thì nguy cơ tổ chức cho vay bị mất vốn là rất

khó tránh khỏi. Chính vì thế, các TCTD luôn rất ngại cho vay nông nghiệp và luôn tìm cách rút ngắn thời hạn cho vay; (ii) Cho vay nông nghiệp có đặc điểm là món vay nhỏ, lẻ, chính vì thế chi phí cho vay lĩnh vực nông nghiệp luôn tăng cao so với các loại hình cho vay khác. Với chi phí hoạt động TD tăng cao sẽ làm giảm thấp thu nhập của TCTD. Có nghĩa là các TCTD hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp luôn làm suy giảm năng lực cạnh tranh. Trong khi đó, các chính sách vĩ mô lại chưa cho phép hỗ trợ làm gia tăng năng lực cạnh tranh của các TCTD hoạt động trong khu vực này. Một số định chế tài chính vĩ mô vốn hoạt động rất “xông xáo” trong khu vực nông thôn, nhưng năng lực tài chính của họ lại rất hạn chế, trong khi đó công tác quản lý còn thể hiện khá mờ nhạt, chưa đề ra được một cơ chế hữu hiệu để phát huy tốt tiềm năng của họ tại địa bàn các vùng nông thôn.

Từ sự phân tích thực trạng đầu tư vốn cho khu vực NN-NT ở Việt Nam những năm qua cho thấy khu vực này đang vẫn phải đối diện với những khó khăn lớn về vốn cho đầu tư phát triển. Nếu đặt khu vực này trong điều kiện hội nhập thực sự với thị trường quốc tế thì khu vực này sẽ luôn phải đối mặt với những rủi ro khôn lường. Để thúc đẩy NN-NT thực sự phát triển bền vững, tăng cường đầu tư vốn vẫn phải được xem là giải pháp ưu tiên trước mắt, nhưng thiết nghĩ việc tạo ra những tiền đề cần thiết để khu vực này tự lớn mạnh vẫn phải được xem là giải pháp có

tầm chiến lược. Muốn như vậy, phát triển TTTCNT vẫn phải là chiến lược cần được ưu tiên ở Việt Nam những năm tới.

4. Phát triển thị trường tài chính khu vực nông thôn - một đòi hỏi khách quan nhằm thúc đẩy phát triển NN-NT trong điều kiện hội nhập quốc tế ở Việt Nam

4.1. Vai trò của TTTCNT đối với sự phát triển NN-NT trong điều kiện hội nhập

TTTCNT cùng với hoạt động của các tổ chức TCNT là thành tố quan trọng trong nền kinh tế nông thôn, đóng vai trò quan trọng cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội khu vực nông thôn. Cùng với sự phát triển của TTTCNT, các dịch vụ tài chính tiện ích sẽ ngày càng phát triển, điều này sẽ giúp điều hòa giữa những người dư thừa tiền mặt - những người gửi tiết kiệm và những người cần tiền mặt - những người đi vay. Trên thực tế, nếu không có việc tiếp cận với các dịch vụ tài chính thì thu nhập, khả năng mua bán và đầu tư của cư dân nông thôn sẽ trở lên thất thường. Tiếp cận với dịch vụ tài chính có thể giải quyết các giai đoạn thu nhập và tiêu dùng thất thường, đồng thời cung cấp nơi cất giữ an toàn và kiếm thu nhập từ tiền nhàn rỗi. Các tổ chức tài chính (nhất là các trung gian tài chính) có thể giảm chi phí giao dịch bằng cách kết hợp những người gửi tiết kiệm và những người vay trong một thị trường nhất định; đồng thời, chúng tập hợp rủi ro, tăng tính thanh khoản và cung cấp các dịch vụ thông tin có giá trị. Việc này làm

giảm các chi phí cho người vay và tăng thu nhập cho người gửi tiền. Trong điều kiện hội nhập quốc tế, việc phát triển thị trường tài chính khu vực nông thôn sẽ tạo nền tảng hạ tầng tài chính căn bản để kinh tế nông thôn phát triển tích cực, tự thích ứng với những cú sốc do hội nhập đem lại.

Về bản chất, thị trường tài chính có vai trò “kép” xét trên *khía cạnh tài chính* và *khía cạnh xã hội*.

Về *khía cạnh tài chính*, thông qua quá trình cung cấp các dịch vụ tài chính, các TCNT thực hiện các chức năng quan trọng, đó là: (i) *Huy động tiết kiệm*; (ii) *Tái phân bổ tiết kiệm cho đầu tư, qua đó, giúp kinh tế nông thôn phát triển tích cực phù hợp với điều kiện hội nhập* và; (iii) *Tạo điều kiện thuận lợi cho trao đổi thương mại hàng hóa và dịch vụ, nhất là thương mại quốc tế, trở thành một công cụ đắc lực để giảm nghèo đói và tăng thu nhập*.

Về *khía cạnh xã hội*, các TCNT đã tạo ra cơ hội cho dân chúng nông thôn, nhất là người nghèo, tiếp cận được với dịch vụ tài chính, đặc biệt là các dịch vụ tài chính hiện đại, giúp họ tự đứng vững trong bất cứ điều kiện hoàn cảnh nào, tăng cường sự tham gia của họ vào cuộc sống cộng đồng nói chung, tăng cường năng lực xã hội của họ trong điều kiện hội nhập.

TCNT giúp tăng thu nhập và giảm nghèo đói trong khu vực nông thôn theo hai cách gián tiếp và trực tiếp như sau:

Cách gián tiếp. Hình thức này được thực hiện thông qua việc trợ giúp các TCNT bền vững - điều kiện tiên quyết cho phát triển kinh tế và xã hội. Có thể hiểu, cách thức này sử dụng chuỗi nhân quả: Ví dụ, các doanh nghiệp nông thôn phát triển nhờ sự tiếp sức của các TCNT sẽ tạo ra nhu cầu thêm về hàng hóa dịch vụ cho dân cư nông thôn, tạo thêm việc làm cho họ, tăng thu nhập cho họ...

Cách trực tiếp. Hình thức này được thực hiện thông qua tác động trực tiếp tới việc tạo thu nhập và ổn định chi tiêu cho người dân. Nếu được thiết kế và sử dụng phù hợp, TCNT có khả năng bảo vệ các hộ nghèo tránh được những khó khăn và rủi ro luôn tiềm ẩn trong cuộc sống hàng ngày. Các dịch vụ cho vay, tiết kiệm và bảo hiểm có thể giúp ổn định mức thu nhập thất thường và duy trì các mức chi tiêu ngay cả trong những thời điểm khó khăn, giúp người nghèo tăng thu nhập hay ít nhất là ổn định thu nhập trong gia đình. Các dịch vụ tài chính là một giải pháp đệm trong những trường hợp như đột nhiên rơi vào tình trạng bí bách, rủi ro trong kinh doanh, lũ lụt, nhà có người ốm đau, tai nạn, lao động chính bị chết hay kinh doanh trì trệ theo mùa vụ thường đẩy các gia đình nghèo vào cảnh khốn cùng. Họ có thể rút tiền tiết kiệm hoặc vay để chi tiêu thay vì bán một tài sản có thể sinh lời, vì việc bán tài sản này sẽ làm giảm khả năng tạo thu nhập của họ trong tương lai. Việc sử dụng các dịch vụ tài chính này cho phép dân cư nông

thôn tiếp tục tăng thu nhập và gây dựng tài sản.

Tuy vậy, cần phải hiểu rằng, về bản chất thì TCNT chỉ là một trong những công cụ khởi đầu để trợ giúp người nghèo vượt qua khó khăn. Yêu cầu tiếp theo để thay đổi cuộc sống cho người nghèo là sự cùng tham gia của chính phủ trong việc cung ứng các thể chế, cơ cấu, môi trường luật pháp để tạo điều kiện cho mong muốn vượt lên biến thành sự thực. Vì vậy, các dịch vụ tài chính phải kết hợp với các dịch vụ phi tài chính và môi trường thích hợp mới tạo ra hiệu quả cao nhất cho sự phát triển nông thôn.

4.2. Thực trạng phát triển thị trường tài chính khu vực nông thôn tại Việt Nam

Hoạt động trên thị trường tài chính khu vực nông thôn tại Việt Nam hiện nay bao gồm các định chế sau đây:

Các định chế tài chính chính thức

NHNo&PTNT. Hiện nay NH này là định chế cho vay khu vực nông thôn lớn nhất và ngày càng chiếm thị phần lớn trong khối các NH có vốn nhà nước. Trước 2005, NH này còn làm đại lý cho NHCSXH. Hiện nay NH này không còn chương trình TD cho hộ nghèo và cũng chưa có chiến lược thu hút tiết kiệm nhỏ từ nông thôn.

NHCSXH. Hiện nay NH có mạng lưới hoạt động gồm 64 chi nhánh cấp tỉnh, 592 phòng giao dịch cấp huyện, 8.076 điểm giao

dịch lưu động tại cấp xã, quản lý 239.647 tổ tiết kiệm và vay vốn với khoảng 6.000 cán bộ. NHCSXH là tổ chức phi lợi nhuận với mục đích chủ yếu là cung cấp TD cho hộ nghèo nhưng lại không có tiêu chí riêng để xác định khách hàng mà dựa vào quy định của Chính phủ. Phương thức cho vay trước đây được uỷ thác qua NHNo&PTNT, nhưng từ 2005 đến nay, chuyển toàn bộ uỷ thác từ NHNo&PTNT sang uỷ thác từng phần cho các tổ chức TD và tổ chức chính trị xã hội. Nguồn vốn của NHCSXH chủ yếu là vay từ NHNN và các NHTM. Dư nợ cho vay hộ nghèo chiếm tới 80,7%. Tỷ lệ nguồn huy động thấp vì lãi suất tiền gửi thấp chỉ bằng một nửa của NHTM và khoảng 20% chợ đen. Chính phủ đã cho phép NHCSXH được phát hành trái phiếu trên thị trường nhưng chưa thành công. Lãi suất cho vay trước tháng 10 năm 1999 là 0,8% tháng, sau đó là 0,7%, từ 2001 là 0,5%, từ 1-1-2006 là 0,6%. Lãi suất thấp hơn nhiều so các NHTM, nên Chính phủ luôn phải bù đắp và NH cũng khó bền vững về tài chính. Sản phẩm thu hút tiết kiệm còn rất yếu.

- *Quỹ TD nhân dân (QTDND).* Hiện tại Việt Nam có 1.026 Quỹ cơ sở và 01 Quỹ Trung ương. Quỹ đã thu hút được 987.646 thành viên, mạng lưới trên 1.000 xã, chiếm 11% số xã trên toàn quốc. Cho đến nay, QTDND chỉ được lập ở những nơi có tiềm năng huy động vốn, có nhu cầu vốn và khả năng quản lý quỹ, giao thông thuận lợi. Các vùng khó khăn rất khó lập quỹ. Nguồn vốn huy động từ người dân, thủ tục cho vay rất

đơn giản và phù hợp với trình độ nông dân, sản phẩm TD đa dạng, gần gũi với dân làng và có tham gia bảo hiểm tiền gửi nên dễ được người dân nông thôn chấp nhận. Quỹ cho vay các thành viên của mình bằng cách đóng lệ phí thành viên và tài sản thế chấp. Ngoài ra Quỹ cũng được phép của nhà nước cho vay hộ nghèo. Quỹ đã thể hiện sự bền vững về tài chính nên phát triển nhanh, nhưng cũng chưa thu hút được những khoản tiết kiệm nhỏ từ dân cư nông thôn.

- *NHTMCP nông thôn*. Hoạt động ngay tại làng xã. Năm 1998 cả nước có 19 NH loại này. Hiện nay, tại Việt Nam chỉ còn duy nhất 01 NHTMCP nông thôn. Lượng vốn của NH này không đáng kể.

Khu vực TCNT chính thức có ưu thế về nguồn vốn lớn, cơ sở vật chất được bao cấp từ trước và mạng lưới rộng khắp nhưng phần lớn các các tổ chức chỉ quan tâm đến các khách hàng lớn có thu nhập cao nên vẫn còn khoảng 40% hộ có thu nhập thấp chưa được tiếp cận với nguồn chính thức.

Các định chế tài chính bán chính thức

- *Chương trình cung cấp TD cho người nghèo qua các tổ chức xã hội*. Rất nhiều các tổ chức xã hội có hoạt động TD vi mô nhằm giúp các thành viên của mình xóa đói giảm nghèo bằng cách giúp các ngân hàng và dự án trong việc cho vay nông dân và hộ nghèo nông thôn. Trong các tổ chức xã hội, Hội Phụ nữ là tổ chức nổi bật nhất. Các chương trình của Hội Phụ nữ thường gồm cả TD và

tiết kiệm và chia làm hai loại: (1) Liên kết với các NH như NHNo&PTNT và NHCSXH; (2) Trực tiếp quản lý một số chương trình TD quốc gia và các dự án TD do các tổ chức quốc tế tài trợ.

- Hoạt động tài chính vi mô của NGOs.

Hiện nay có khoảng 60 tổ chức NGOs trong nước và quốc tế đang thực hiện các dự án tài chính ở Việt Nam. Các dự án này thường lựa chọn các địa phương nghèo, vùng sâu vùng xa. Tuy chưa có số liệu chính thức công bố, nhưng ước tính có tới hàng triệu hộ được vay từ NGOs. Các dự án tài chính vi mô của NGOs thường có cả sản phẩm TD, tiết kiệm, ngoài ra một số còn có cả sản phẩm bảo hiểm. Các tổ chức tài chính vi mô điển hình của Việt Nam là: TYM, CEP, AAV, SC-US...

Các hình thức tài chính không chính thức

- *TD nặng lãi*. Người cho vay thực chất là những người kinh doanh tiền tệ và những người khá giả ở nông thôn, thường dùng nguồn tự có để cho vay. Người vay thường là người có nhu cầu vốn đột xuất hoặc gặp rủi ro trong sản xuất đời sống. Thủ tục cho vay đơn giản qua ký kết hoặc thỏa thuận miệng, nhiều trường hợp chỉ người cho vay ghi chép tính toán, còn người vay không ghi chép. Thường có hai hình thức vay: *bằng tiền* và *bằng hiện vật*. *Vay bằng tiền* thường lãi gấp 2-3 lần TD chính thức, có trường hợp phải chịu lãi suất 5 – 10%/tháng. Thời gian vay

thường ngắn, thậm chí có thể vay nóng một vài ngày, rất ít trường hợp vay tới 1 năm. *Vay hiện vật* thường lãi cao hơn vay bằng tiền, có nơi phải trả gấp rưỡi.

- *TD nhóm tổ phường hội dưới dạng “Hụi”, “Hộ”, “Phường”...* Đây là hình thức hợp tác với nhau giữa các hộ nên rất đa dạng và theo những quy định riêng. Hình thức này khá phổ biến trong nông thôn bằng cách các thành viên góp vốn theo quy định để tạo ra một lượng vốn lớn cho từng người sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định. Tính tích cực của hình thức này là tính hợp tác và tiết kiệm trong tạo vốn cho nhau giữa những người trong thôn xóm.

- *TD họ hàng làng xóm.* Đây là hình thức rất phổ biến thông qua việc vay mượn lẫn nhau trong làng xóm và người thân khi hộ nông dân gặp những khó khăn rủi ro hoặc có những việc lớn trong gia đình hoặc đầu tư trong sản xuất. Hoàn toàn tương trợ không tính lãi.

- *TD tư thương.* Đây là hình thức mua bán chịu vật tư hàng hoá giữa người buôn bán và cung ứng dịch vụ trong nông thôn. Trong quan hệ này, vốn vay là hiện vật, vốn trả là tiền, thủ tục đơn giản qua sự trao hàng hoá vật tư và ký vào sổ nợ. Thời gian chịu nợ thường là một chu kỳ sản xuất kinh doanh, việc tính lãi thường theo thoả thuận và thường biến động.

- *Bảo hiểm vi mô không chính thức.* Tổ chức tài chính vi mô thu một khoản phí nhỏ

(từ đóng góp hoặc từ tiền tiết kiệm) để trả cho người thụ hưởng khi có rủi ro xảy ra. Nhìn chung sản phẩm bảo hiểm vi mô còn rất mới mẻ với cả ba lĩnh vực nên trong lĩnh vực không chính thức càng khó khăn. Hiện nay chỉ mới xuất hiện một vài hình thức nhưng cũng chỉ mới ở mức thử nghiệm, đó là: Mô hình “Quỹ tương hỗ” của TYM; Mô hình đối tác - đại lý như của Bảo Việt - Hội Phụ nữ...

Có thể thấy rằng, thị trường tài chính khu vực nông thôn tại Việt Nam đã có những khởi sắc nhất định, các định chế hoạt động trên thị trường đã có những đóng góp tích cực đối với sự phát triển NN-NT. Tuy nhiên, sự hoạt động của các định chế này ít nhiều còn có những bất cập.

Thứ nhất, Năng lực tài chính của các định chế tài chính hoạt động trên thị trường tài chính nông thôn thấp. NHNo&PTNT có qui mô vốn lớn nhất, nhưng hoạt động bị san sẻ sang nhiều lĩnh vực kinh doanh khác, mức độ đầu tư cho khu vực NN-NT bởi thế cũng bị hạn chế ít nhiều. Các NHTMNN khác hoạt động trong khu vực NN-NT với tỷ trọng thấp. NHCSXH hoạt động với nhiều mục tiêu khác nhau, nên đối tượng khách hàng cũng bị phân tán (tuy các khách hàng, suy cho cùng, vẫn ít nhiều gắn với khu vực NN-NT). Hơn nữa, qui mô vốn của họ cũng còn khá thấp. Các định chế khác tuy toàn tâm toàn ý với khu vực kinh tế này, nhưng qui mô vốn quá hạn hẹp, vì vậy khả năng tài trợ

cho khu vực này là không đáng kể, trong khi nhu cầu vốn cho khu vực NN-NT đang ngày càng gia tăng cùng với những áp lực cạnh tranh hội nhập ngày càng lớn.

Thứ hai, Sự phối kết hợp trong hoạt động giữa các định chế tài chính (kể cả khu vực chính thức, bán chính thức và không chính thức) trên địa bàn nông thôn hầu như chưa có, nên không ít trường hợp có sự chèn lấn, chồng chéo, thậm chí gây trở ngại lẫn nhau khi thực hiện các hoạt động tài trợ cho cùng một đối tượng khách hàng.

Thứ ba, Thiếu sự phối kết hợp hài hòa giữa các công cụ chính sách trong phát triển NN-NT. Trong những năm qua, có không ít các chính sách về tài chính - tiền tệ được ban hành chưa thực sự chú ý tới sự tác động của chúng đối với khu vực NN-NT. Nếu như giai đoạn trước có khá nhiều NHTMCP nông thôn, hiện nay gần như mô hình này bị phá sản, hầu như được chuyển đổi thành các NHTMCP hoạt động tại các đô thị. Việt Nam vẫn thiếu các giải pháp phù hợp để hợp pháp hóa các hình thức TD không chính thức, từ đó có thể kiểm soát hiệu quả các loại hình hoạt động này tại các vùng nông thôn. Đây phải được xem là một nguồn lực lớn để phát triển khu vực nông thôn trong điều kiện khu vực tài chính chính thức hoạt động còn nhiều bất cập, khu vực bán chính thức hoạt động còn khá yếu kém.

4.3. Giải pháp cho các vấn đề

Việc phát triển thị trường tài chính khu vực nông thôn cần tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

Thứ nhất, Cần sớm hoàn thiện cơ chế hoạt động của các thị trường giao dịch nông phẩm, qua đó, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng trong nông nghiệp và nông thôn (về thị trường, về giao thông, thông tin...).

Thứ hai, Tăng cường tính chính xác và minh bạch của hệ thống thông tin thị trường (cả trong nước và quốc tế). Qua đó, tăng cường công tác dự báo thị trường, làm cơ sở cho việc định hướng lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp.

Thứ ba, Tăng cường đầu tư vốn cho khu vực NN-NT, tương xứng với mức độ đóng góp của chúng trong thành quả phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng việc đầu tư phải đồng bộ và có sự phối kết hợp tốt với các định chế tài chính tại các vùng nông thôn nhằm phát huy hiệu quả vốn đầu tư NSNN.

Thứ tư, Phát triển đồng bộ thị trường tài chính khu vực nông thôn, thông qua việc phát triển các định chế tài chính trên thị trường, triển khai các giao dịch tài chính phái sinh, có cơ chế hỗ trợ hiệu quả nhằm khuyến khích các định chế tài chính tham gia hoạt động tại khu vực nông thôn, thông qua việc tăng cường năng lực cạnh tranh hoạt động tại các vùng này (chủ yếu thông qua đãi ngộ thuế, nới lỏng các điều kiện hoạt động...).

Thứ năm, Thiết lập chính sách phát triển hệ thống bán buôn trong hoạt động TD. Hiện nay tại Việt Nam, phần lớn các định chế tài chính hoạt động ở khu vực NN-NT chưa có chính sách bán buôn trong hoạt động TD, trong khi đó tại các nước khác trong khu vực đây là một biện pháp được các NHTM chú ý triển khai và rất hiệu quả. Vì vậy nên tùy theo đặc điểm của mỗi định chế tài chính mà lựa chọn khách hàng để bán buôn cho phù hợp. Chẳng hạn như NHNo&PTNT có thể bán buôn vốn cho QTDND, HTX nông nghiệp, HTX lâm dịch vụ nông nghiệp, các nông, lâm trường, các doanh nghiệp cung ứng sản phẩm dịch vụ cho nông nghiệp, các tổ chức tài chính vi mô..., NHCSXH có thể bán buôn cho các tổ chức tài chính vi mô, vì hiện nay ở Việt Nam nhiều chương trình, dự án tài chính vi mô hoạt động khá hiệu quả, nhưng nguồn vốn của họ luôn không đáp ứng đủ cho người nghèo vay.

Thứ sáu, Tiếp tục hỗ trợ NN-NT một cách hợp lý: Gia nhập WTO, Việt Nam phải cam kết xóa bỏ các chính sách ưu đãi doanh nghiệp, hỗ trợ xuất khẩu. Đối với nông nghiệp, WTO cho phép vẫn tiếp tục hỗ trợ bằng việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, hỗ trợ nghiên cứu chuyển giao công nghệ, khuyến nông, xóa đói giảm nghèo, đào tạo phát triển nhân lực, trợ giúp phát triển làng nghề... Bởi vậy, Chính phủ cần tiếp tục có những hỗ trợ trong khuôn khổ những hoạt động được phép này để giúp cho nền nông nghiệp phát triển theo hướng ổn định và bền

vững. Đặc biệt nên có chính sách hỗ trợ phát triển HTX nông nghiệp và HTX dịch vụ nông nghiệp. Hỗ trợ thêm về cơ sở vật chất cho HTX như trụ sở, trang thiết bị làm việc, quỹ đất sản xuất; Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho HTX.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Kim Anh: *Vài suy nghĩ về hoạt động của các định chế tài chính cung cấp TD đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*. Tạp chí Khoa học và Đào tạo ngân hàng, số 11-2008.
2. Chu Khôi: *Xuất khẩu cà phê và bài học cay đắng*. <http://www.vneconomy.vn> (ngày 8/3/2010).
3. Ái Vân: *Xuất khẩu đang tiềm ẩn nhiều rủi ro*. <http://www.vneconomy.vn> (ngày 12/3/2010).
4. *Tỷ giá, lãi suất đang đè nặng xuất khẩu*. <http://www.vnexpress.net> (15/3/2008).
5. *Báo cáo tổng hợp tín dụng đối với khu vực nông nghiệp và nông thôn – NHNNVN*.
6. *Kinh tế 2010 - 2011: Việt Nam và thế giới*. Thời báo kinh tế Việt Nam.
7. Bùi Trinh: *Thay đổi cấu trúc kinh tế trong khoảng 10 năm gần đây*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo. Số 516 (2/2012).